

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14/11/2023

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N, TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Ngọc Lợi

2. Bà Hoàng Thị Kim Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Quỳnh Anh - Thư ký, Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 57/2023/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Hồng L, sinh năm 1987; địa chỉ: số nhà 28, ngách 8/261, đường T, phố B, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1987; nơi thường trú: phố B, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; hiện nay đang chấp hành án phạt tù tại Đội 10, phân trại số 2, trại giam số 6, Thanh Chương, Nghệ An.

Tại phiên tòa: chị Linh, anh Thiện vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Lê Thị Hồng L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn; đăng ký kết hôn vào ngày 22/6/2007 tại UBND phường N, thành phố N. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T chơi bời không có trách nhiệm với gia đình, mặc dù chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không có kết quả. Đến năm 2022 anh T bị bắt liên quan đến ma túy và bị xử phạt tù. Chị xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, anh T không làm tròn trách nhiệm với gia đình, gây ảnh hưởng đến tâm lý của các con và cuộc sống của chị. Chị xác định mâu thuẫn đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Hoàng Hải Đ sinh ngày 23/9/2007 và cháu Hoàng Tuấn K sinh ngày 22/3/2012. Hiện các cháu đang ở cùng chị, khi ly hôn chị đề nghị được nuôi cả hai cháu. Do anh T đang phải chấp hành hình phạt tù không có khả năng để cấp dưỡng nuôi con nên chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Tại biên bản lấy lời khai bị đơn anh Hoàng Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị L kết hôn ngày 22/6/2007 tại UBND phường N, thành phố N trên cơ sở hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại phường N, thành phố N cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không phù hợp, vợ chồng sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được vợ chồng ly thân từ năm 2022 đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn chị L xin ly hôn anh nhất trí.

Về con chung: Anh và chị có 02 con chung là cháu Hoàng Hải Đ sinh ngày 23/9/2007 và cháu Hoàng Tuấn K sinh ngày 22/3/2012. Khi ly hôn anh đồng ý để chị L trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cả hai cháu. Do anh đang chấp hành án nên đề nghị hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N có quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng trình tự pháp luật;

- Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị áp dụng các điều 51, 56 81; 82; 83; 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 điều 39, Điều 147, điều 228 BLTTDS năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Hồng L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị Hồng L được ly hôn với anh Hoàng Văn T

2. Về con chung: Giao các cháu Hoàng Hải Đ sinh ngày 23/9/2007, cháu Hoàng Tuấn K, sinh ngày 22/3/2012 cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các cháu thành niên đủ 18 tuổi. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí ly hôn: Chị Lê Thị Hồng L phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố N theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001156 ngày 03/10/2023.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: vụ án Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn; bị đơn anh Thiện có nơi cư trú trước khi bị bắt tại phường N, thành phố N; do đó, Tòa án nhân dân thành phố N thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: chị L là nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh T là bị đơn tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2023 do anh đang chấp hành án tại Trại giam số 6 Bộ Công an nên anh đề nghị Tòa án nhân dân thành phố N giải quyết và xét xử vắng mặt anh. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 228 BLTTDS.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh T kết hôn trên cơ sở hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 22/6/2007 tại UBND phường N, thành phố N, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

- Về yêu cầu khởi kiện: lời khai các đương sự thể hiện sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc tại phường N, thành phố N. Nguyên đơn cho rằng từ năm 2014 đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T chơi bời không có trách nhiệm với gia đình. Bị đơn cho rằng đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp. Tuy nhiên các đương sự đều xác định, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân đã trầm trọng và đều đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Quá trình xác minh thu thập chứng cứ tại địa phương thể hiện quá trình chung sống tại địa phương chị L, anh T có xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ, xô sát. Như vậy, có thể khẳng định tình cảm vợ chồng giữa hai người không còn, quan hệ hôn nhân chỉ là hình thức, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L là phù hợp với thực trạng diễn biến quan hệ hôn nhân giữa chị L với anh T và phù hợp với pháp luật được quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Hoàng Hải Đ sinh ngày 23/9/2007 và cháu Hoàng Tuấn K sinh ngày 22/3/2012, hiện các cháu đang ở cùng chị. Quan điểm của chị Lĩnh khi ly hôn chị đề nghị giao con chung cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh T đồng ý giao con cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng. Do các đương sự không có tranh chấp về con chung, để đảm bảo lợi ích về mọi mặt của các cháu, việc giao con chung cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là có căn cứ phù hợp với quan điểm của các bên đương sự, phù hợp với nguyện vọng của các cháu và phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, anh T xin hoãn việc cấp dưỡng nuôi con vì anh đang chấp hành án phạt tù, xét đây là sự tự nguyện của đương sự và phù

hợp với quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân gia đình, vì vậy Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

- Về tài sản, công nợ chung: các đương sự đều đề nghị không giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Lê Thị Hồng L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án Hôn nhân và gia đình theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Hồng L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Hồng L và anh Hoàng Văn T (Quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật).

2. Về con chung: giao cháu Hoàng Hải Đ, sinh ngày 23/9/2007 và cháu Hoàng Tuấn K, sinh ngày 22/3/2012 cho chị Lê Thị Hồng L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, kể từ tháng 11/2023 đến khi cháu Đ và cháu K đủ 18 tuổi. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Anh T không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T.

Khi cần các bên có quyền thay đổi việc nuôi con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: các đương sự không đề nghị giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: chị Lê Thị Hồng L phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Lĩnh đã nộp là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0001156 ngày 03/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

5. Quyền kháng cáo: chị L, anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi gửi:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND thành phố N;
- Chi cục THADS thành phố N;
- UBND phường N, thành phố N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Bình

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Kim Phụng Phạm Ngọc Lợi

Nguyễn Ngọc Bình

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)